

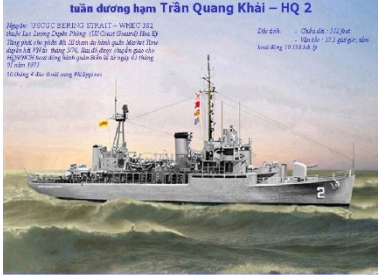

















PHỤ LỤC	APPENDIX
DANH SÁCH CHIẾN HẠM VÀ CHIẾN ĐỈNH (*)	LIST OF SHIPS AND CRAFT (*) of
HẢI-QUÂN VIỆT-NAM CỘNG-HÒA	The REPUBLIC OF VIETNAM NAVY
(*): Hải Sử/Lược Sử Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa, pp. 351-443	(*): Naval History/A Brief History of the Republic of Vietnam Navy, pp. 351-443




Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
<p>Khu-Trục-Hạm <i>DER - Radar Picket Destroyer Escort</i></p>  <p>HQ Trần-Hung-Đạo (DER 1)</p>  <p>HQ Trần-Khánh-Dur (DER 4) {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}</p>	<p>HQ 1 HQ 4</p>	<p>Trần-Hung-Đạo Trần-Khánh-Dur</p>
<p>Tuần-Dương-Hạm <i>WHEC - High Endurance Cutter</i></p>	<p>HQ 2 HQ 3 HQ 5 HQ 6 HQ 15 HQ 16 HQ 17</p>	<p>Trần-Quang-Khải Trần-Nhật-Duật Trần-Bình-Trọng Trần-Quốc-Toàn Phạm-Ngũ-Lão Lý-Thường-Kiệt Ngô-Quyên</p>






Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
 <p>tuần dương hạm Trần Quang Khải - HQ 2</p> <p>Allye: USCGC BERNIZ STRAIT - WHEC 212 Hải Quân Cộng Hòa Việt Nam (Republic of Vietnam Navy) Được đặt tên theo Đại tá Trần Quang Khải, Phó Tư lệnh Hải Quân Cộng Hòa Việt Nam, mất ngày 17 tháng 7 năm 1975. Được đặt tên theo Đại tá Trần Quang Khải, Phó Tư lệnh Hải Quân Cộng Hòa Việt Nam, mất ngày 17 tháng 7 năm 1975. Được đặt tên theo Đại tá Trần Quang Khải, Phó Tư lệnh Hải Quân Cộng Hòa Việt Nam, mất ngày 17 tháng 7 năm 1975.</p> <p>HQ Trần-Quang-Khải (WHEC 2) {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}</p>		
 <p>tuần dương hạm Trần Nhật Duật - HQ 3</p> <p>Allye: USCGC VASKITAL - WHEC 318 Hải Quân Cộng Hòa Việt Nam (Republic of Vietnam Navy) Được đặt tên theo Đại tá Trần Nhật Duật, Phó Tư lệnh Hải Quân Cộng Hòa Việt Nam, mất ngày 17 tháng 7 năm 1975. Được đặt tên theo Đại tá Trần Nhật Duật, Phó Tư lệnh Hải Quân Cộng Hòa Việt Nam, mất ngày 17 tháng 7 năm 1975. Được đặt tên theo Đại tá Trần Nhật Duật, Phó Tư lệnh Hải Quân Cộng Hòa Việt Nam, mất ngày 17 tháng 7 năm 1975.</p> <p>HQ Trần-Nhật-Duật (WHEC 3) {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}</p>		
 <p>HQ Trần-Bình-Trọng (WHEC 5)</p>		



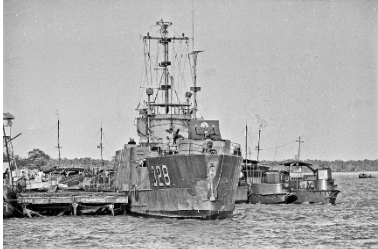
Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
 <p>tuần dương hạm Trần Quốc Toản – HQ 6</p> <p>HQ Trần-Quốc-Toản (WHEC 6) {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}</p>		
 <p>HQ Phạm-Ngũ-Lão (WHEC 15)</p>		
 <p>HQ 16 - Tuần Dương Hạm Lý Thường Kiệt - WHEC</p> <p>HQ Lý-Thường-Kiệt (WHEC 16) {http://hqvnch.net/default.asp?id=529&lstd=62}</p>		
 <p>tuần dương hạm Ngô Quyền – HQ 17</p> <p>HQ Ngô-Quyền (WHEC 17) {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-</p>		

Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}		
<p>Hệ-Tổng-Hạm <i>PC - Patrol Craft</i> <i>PCE - Patrol Craft Escort</i> <i>PCER – Patrol Craft Escort</i> <i>Rescue</i></p>  <p>HQ Chi-Lăng (PC 01)</p>  <p>HQ Vạn-Kiếp (PC 02)</p>  <p>HQ Tuy-Động (PC 04)</p>  <p>HQ Vân-Đồn (PC 06)</p>	<p>HQ 01 HQ 02 HQ 04 HQ 05 HQ 06 HQ 07 HQ 08 HQ 09 HQ 10 HQ 11 HQ 12 HQ 13 HQ 14</p>	<p>Chi-Lăng Vạn-Kiếp Tuy-Động Tây-Kết Vân-Đồn Đông-Đa Chi-Lăng II Kỳ-Hòa Nhật-Tảo Chí-Linh Ngọc-Hồi Hà-Hồi Vạn Kiếp II</p>




Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
 <p>HQ Đông-Đa (PCER 07)</p>		
 <p>HQ Chi-Lăng II (MSF 08)</p>		
 <p>HQ Kỳ-Hòa (MSF 09)</p>		
 <p>HQ 10 - Hộ Tống Hạm Nhật Tảo - PCE HQ Nhật-Tảo (PCE 10) {http://hqvnch.net/default.asp?id=529&lstdid=62}</p>		
 <p>HQ Ngọc-Hôi (PCER 12)</p>		



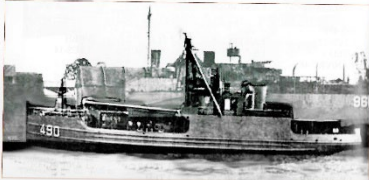


Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
 <p>HQ Vạn-Kiếp II (PCER 14)</p>		
<p>Trục-Lôi-Hạm MSF - Minesweeper Fleet YMS - Auxiliary Motor Mine Sweeper MSC - Minesweeper, Coastal</p>  <p>HQ Chương-Dương II (MSC 115)</p>  <p>HQ Bạch-Đằng II (MSC 116) {https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_ships_of_the_Republic_of_Vietnam_Navy}</p>	<p>HQ 112 HQ 113 HQ 114 HQ 115 HQ 116</p>	<p>Chương-Dương Bạch-Đằng Hàm-Tử II Chương-Dương II Bạch-Đằng II</p>
<p>Trục-Lôi-Đĩnh MLMS - Motor Launch Minesweeper</p>	<p>HQ 150 HQ 151 HQ 159 HQ 160</p>	





Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
		
<p>Trợ-Chiến-Hạm <i>LSSL - Landing Ship Support Large</i></p> 	<p>HQ 225 HQ 226 HQ 227 HQ 228 HQ 229 HQ 230 HQ 231</p>	<p>Nỏ-Thần Linh-Kiểm Lê-Văn-Bình Đoàn-Ngọc-Tảng Lưu-Phú-Thọ Nguyễn-Ngọc-Long Nguyễn-Đức-Bông</p>
<p>HQ Nỏ-Thần (LSSL 225)</p>		
		
<p>HQ Linh-Kiểm (LSSL 226)</p>		
 <p>HQ 228 - Trợ Chiến Hạm Đoàn Ngọc Tảng - LSSL</p>		
<p>HQ Đoàn-Ngọc-Tảng (LSSL 228)</p>		
		
<p>HQ Nguyễn-Ngọc-Long (LSSL 230)</p>		

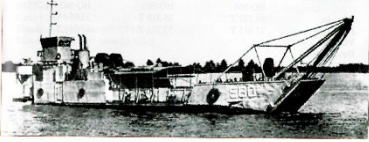



Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
 <p>HQ Nguyễn-Đức-Bông (LSSL 231) {https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_ships_of_the_Republic_of_Vietnam_Navy}</p>		
<p>Giang-Pháo-Hạm <i>LSIL - Landing Ship Infantry Large</i></p>  <p>HQ Long-Đạo (LSIL 327) {https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_ships_of_the_Republic_of_Vietnam_Navy}</p>  <p>HQ Thân-Tiền (LSIL 328) {https://dongsongcu.wordpress.com/2021/07/24/nhung-ngay-hanh-quan-chien-tran-phuc-vu-giang-phao-ham-than-tien-hq-328-can-cu-hq-nam-can-hoa-van-ham-hq-470-va-can-cu-hai-quan-dong-tam/}</p>	<p>HQ 327 HQ 328 HQ 329 HQ 330 HQ 331</p>	<p>Long-Đạo Thân-Tiền Thiên-Kích Lôi-Công Tâm-Sét</p>




Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
 <p>HQ Thiên-Kích (LSIL 329)</p>		
<p>Bệnh-Viện-Hạm <i>LSM-H - Landing Ship Medium Hospital</i></p>  <p>HQ Hát-Giang (LSM-H 400)</p>  <p>HQ Hàn-Giang (LSM-H 401)</p>	<p>HQ 400 HQ 401</p>	<p>Hát-Giang Hàn-Giang</p>
<p>Hải-Vận-Hạm <i>LSM - Landing Ship Medium</i></p>  <p><small>hải vận hạm(LSM) Lam Giang-HQ 402</small> HQ Lam-Giang (LSM 402) {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}</p> 	<p>HQ 402 HQ 403 HQ 404 HQ 405 HQ 406</p>	<p>Lam-Giang Ninh-Giang Hương-Giang Tiền-Giang Hậu-Giang</p>





Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
HQ Tiên-Giang (LSM 405)		
<p>Lương-Vận-Hạm <i>FS - Freight and Supply</i></p>  <p>HQ Hóa-Giang (FS 451) {http://vnhanghaiphap.free.fr/?p=6504}</p>	HQ 451	Hóa-Giang
<p>Duyên-Vận-Hạm <i>UB - Utility Boat 100 ft</i></p>  <p>HQ 457</p>	<p>HQ 454 HQ 455 HQ 456 HQ 457 HQ 458</p>	
<p>Kiểm-Bảo-Hạm <i>WLV - Lightship</i></p>  <p>HQ 460</p>	HQ 460	
<p>Hỏa-Vận-Hạm <i>YOG - Yard Oiler</i></p>	<p>HQ 470 HQ 471 HQ 472 HQ 473 HQ 474 HQ 475</p>	



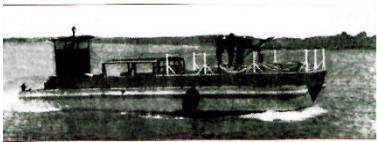

Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
 <p>HQ 470</p>  <p>HQ 474</p>		
<p>Thực-Vận-Hạm <i>YFR - Refrigerated Covered Lighter</i></p>  <p>HQ 490</p>	<p>HQ 490</p>	
<p>Dương-Vận-Hạm <i>LST - Landing Ship, Tank</i></p>  <p>HQ Cam-Ranh (LST 500)</p>  <p>HQ Thị-Nại (LST 502) {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-</p>	<p>HQ 500 HQ 501 HQ 502 HQ 503 HQ 504 HQ 505</p>	<p>Cam-Ranh Đà-Nẵng Thị-Nại Vũng-Tàu Qui-Nhon Nha-Trang</p>

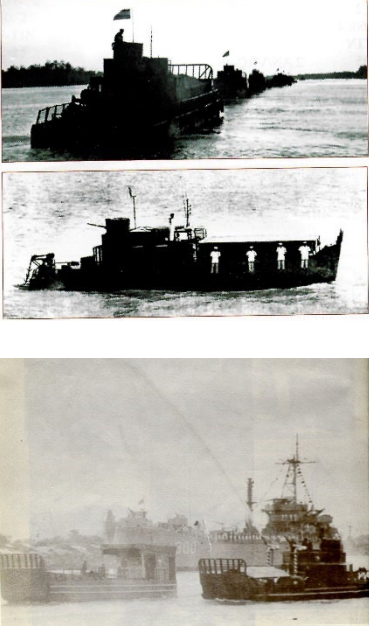
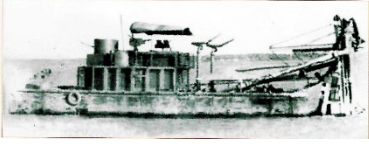
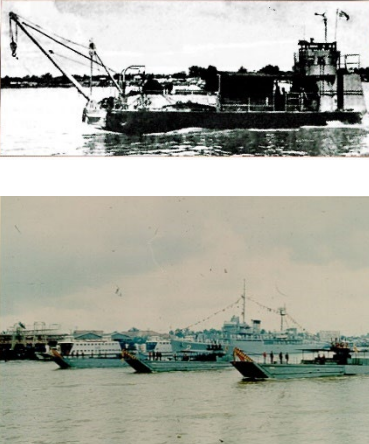
Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
<p>dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}</p> <p>dương vận hạm (LST) Vũng Tàu – HQ 503</p>  <p>HQ Vũng-Tàu (LST 503) {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}</p>  <p>HQ Qui-Nhon (LST 504)</p>		
<p>Giang-Vận-Hạm LCU - Landing Craft Utility YFU - Harbor Utility Craft</p>  <p>HQ 535</p>  <p>HQ 546</p>	<p>HQ 533 HQ 534 HQ 547 HQ 548</p>	


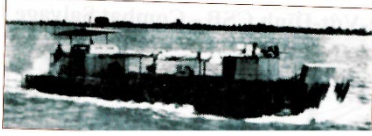


Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
<p>Trục-Vớt-Hạm <i>YLLC - Salvage Light Lift Craft</i></p>  <p>HQ 560</p>  <p>HQ 561 {Photo courtesy of the late U.S. Navy Commander Richard R. Ward, Pembroke, Massachusetts, U.S.A.}</p>	<p>HQ 560 HQ 561 HQ 562</p>	
<p>Tuần-Duyên-Hạm <i>PGM - Patrol Gunboat, Motor</i></p>  <p>HQ Kim-Quy (PGM 605)</p>  <p>HQ Hoa-Lur (PGM 608)</p>	<p>HQ 600 HQ 601 HQ 602 HQ 603 HQ 604 HQ 605 HQ 606 HQ 607 HQ 608 HQ 609 HQ 610 HQ 611 HQ 612 HQ 613 HQ 614 HQ 615 HQ 616 HQ 617 HQ 618 HQ 619</p>	<p>Phú-Dự Tiên-Mới Minh-Hoa Kiến-Vàng Kèo-Ngựa Kim-Quy May-Rút Nam-Du Hoa-Lư Tổ-Yến Định-Hải Trường-Sa Thái-Bình Thị-Tứ Song-Tử Tây-Sa Hoàng-Sa Phú-Quý Hòn-Trọc Thỏ-Châu</p>






Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
<p data-bbox="212 275 571 296">Tuần duyên hạm Định Hải – HQ 610 (PGM)</p>  <p data-bbox="203 468 581 646">HQ Định-Hải (PGM 610) {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}</p> <p data-bbox="224 688 560 709">Tuần duyên hạm Tây Sa – HQ 615 (PGM)</p>  <p data-bbox="203 882 581 1060">HQ Tây-Sa (PGM 615) {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}</p>  <p data-bbox="224 1268 560 1289">HQ Thổ-Châu (PGM 619)</p>		




Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
<p>Tuần-Duyệt-Đỉnh <i>WPB - Coast Guard Patrol Cutter or Water Patrol Boat</i></p>  <p>HQ Nguyễn-Văn-Ngàn (WPB 713)</p>  <p>HQ Ngô-Văn-Quyên (WPB 718)</p>	<p>HQ 700 HQ 701 HQ 702 HQ 703 HQ 704 HQ 705 HQ 706 HQ 707 HQ 708 HQ 709 HQ 710 HQ 711 HQ 712 HQ 713 HQ 714 HQ 715 HQ 716 HQ 717 HQ 718 HQ 719 HQ 720 HQ 721 HQ 722 HQ 723 HQ 724 HQ 725</p>	<p>Lê-Phước-Đức Lê-Văn-Ngà Huỳnh-Văn-Cự Nguyễn-Dao Đào-Thức Lê-Ngọc-Thanh Nguyễn-Ngọc-Thạch Đặng-Văn-Hoành Lê-Đình-Hung Trương-Tiên Phan-Ngọc-Châu Đào-Văn-Danh Lê-Ngọc-An Nguyễn-Văn-Ngàn Trần-Lợi Bùi-Việt-Thanh Nguyễn-An Nguyễn-Han Ngô-Văn-Quyên Văn-Diệm Hồ-Đặng-La Đàm-Thoại Huỳnh-Bộ Nguyễn-Kim-Hung Hồ-Duy Trương-Ba</p>
<p>Yểm-Trợ-Hạm <i>AGP - Auxiliary General Purpose</i></p>  <p>HQ Mỹ-Tho (AGP 800)</p>  <p>HQ Cần-Thơ (AGP 801)</p>	<p>HQ 800 HQ 801</p>	<p>Mỹ-Tho Cần-Thơ</p>




Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
Cơ-Xưởng-Hạ <i>ARL - Landing Craft Repair Ship</i>  HQ Vĩnh-Long (ARL 802)	HQ 802	Vĩnh-Long
Quân-Vận-Đỉnh Đáy <i>LCM - Pusher</i> 	HQ 1002 HQ 1004 HQ 1013 HQ 1015	
Cứu-Hỏa-Đỉnh <i>LCM - Landing Craft Mechanized Fire</i>  HQ 1014	HQ 1014	
Quân-Vận-Đỉnh 3 <i>LCM 3 - Landing Craft Mechanized 3</i> 	HQ 1016 HQ 1017 HQ 1040 HQ 1041	
Quân-Vận-Đỉnh Tác Chiến <i>ATC - Armored Troop Carrier</i>	HQ 1200 HQ 1201 HQ 1298	





Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
 <p>{Photo courtesy of the late U.S. Navy Commander Richard R. Ward, Pembroke, Massachusetts, U.S.A.}</p>		
<p>Phóng-Thủy-Đĩnh <i>ATC – Douche and Dredge</i></p> 	<p>HQ 1273 HQ 1299</p>	
<p>Trục-Vớt-Đĩnh <i>CSB - Combat Salvage Boat</i></p> 	<p>HQ 1400 HQ 1401 HQ 1402 HQ 1403</p>	


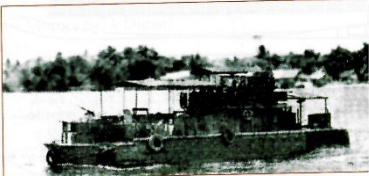
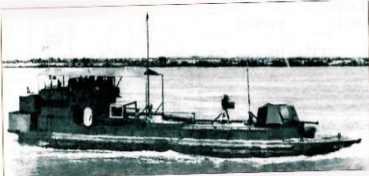

Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
{Photo courtesy of the late U.S. Navy Commander Richard R. Ward, Pembroke, Massachusetts, U.S.A.}		
Quân-Vận-Đĩnh 6 LCM 6 - Landing Craft Mechanized 6 	HQ 1500 HQ 1501 HQ 1629 HQ 1630	
Hải-Kích-Đĩnh HSSC - Heavy Seal Support Craft 	HQ 1617 HQ 1618 HQ 1623 HQ 1624	
Trục-Lôi-Đĩnh Trung Hạng MSM - Minesweeper Mechanized 	HQ 1701 HQ 1702 HQ 1703 HQ 1704 HQ 1705 HQ 1706 HQ 1707	
Trục-Lôi-Đĩnh Quân-Vận LCMMS - Landing Craft Mechanized Minesweeper 	HQ 1800 HQ 1801 HQ 1802 HQ 1803 HQ 1804 HQ 1805	



Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
<p>Trục-Lôi-Đĩnh Trọ-Chiến <i>MSR - Minesweeper River</i></p> 	<p>HQ 1900 HQ 1901 HQ 1902 HQ 1903 HQ 1904 HQ 1905</p>	
<p>Tiểu-Vận-Đĩnh <i>LCVP - Landing Craft Vehicle Personnel</i></p> 	<p>HQ 2000</p>	
<p>Tiểu-Vận-Đĩnh Đẩy <i>LCVP/P - Landing Craft Vehicle Personnel Pusher</i></p> 	<p>HQ 2002 HQ 2008 HQ 2009 HQ 2013 HQ 2067</p>	
<p>Cảng-Phòng-Đĩnh <i>LCCPL - Landing Craft Personnel Large</i></p> 	<p>HQ 2900 HQ 2901 HQ 2922 HQ 2923</p>	
<p>Truy-Kích-Đĩnh <i>Vedette</i></p> 	<p>HQ 3000 HQ 3001 HQ 3002 HQ 3003 HQ 3600 HQ 3601 HQ 3613 HQ 3614</p>	



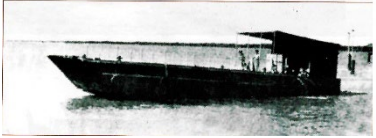

Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
	HQ 3700	
<p>Cảng-Thám-Đĩnh <i>Picket Boat</i></p> 	<p>HQ 3100 HQ 3101 HQ 3124 HQ 3125</p>	
<p>Duyên-Kích-Đĩnh <i>CR/FC - Coastal Raider/Ferro Cement</i></p> 	<p>HQ 3200 </p>	
<p>Khinh-Tuần-Đĩnh <i>Boston Whaler</i></p> 	<p>HQ 3500 HQ 3501 HQ 3550 HQ 3551</p>	
<p>Duyên-Tốc-Đĩnh <i>PCF - Patrol Craft Fast</i></p>	<p>HQ 3800 HQ 3801 HQ 3936 HQ 3937</p>	



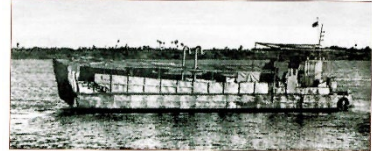
Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
 <p>Pcf {https://dongsongcu.wordpress.com/2022/03/17/bach-dang-giang-cua-noi-giong-tien-rong-ham-doi-hq-vnch/}</p>  <p>HQ 3826</p>		
<p>Duyên-Vận-Đĩnh <i>UB - Utility Boat 50 ft.</i></p> 	<p>HQ 4000 HQ 4001</p>	
<p>Tiểu-Giáp-Đĩnh (Truy-Kích-Đĩnh) <i>STCAN (FOM) - Services Techniques des Constructions et Armes Navales (France Outre Mer)</i> [<i>Technical Services and Construction of Naval Weapons/Overseas France</i>]</p>	<p>HQ 5000 HQ 5001 HQ 5044 HQ 5045</p>	




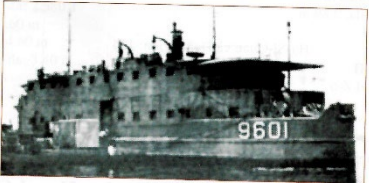

Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
 <p>STCAN (FOM) {E. J. Marolda, Warfare on the Rivers and Canals of Vietnam, https://www.history.navy.mil/content/dam/nhhc/research/publications/publication-508-pdf/978-0-945274-74-2.pdf, 91 pages}</p>  <p>{Photo courtesy of the late U.S. Navy Commander Richard R. Ward, Pembroke, Massachusetts, U.S.A.}</p>		
<p>Trợ-Chiến-Đĩnh <i>ASPB - Assault Support Patrol Boat</i></p>  	<p>HQ 5100 HQ 5101 HQ 5182 HQ 5183</p>	





Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
{Photo courtesy of the late U.S. Navy Commander Richard R. Ward, Pembroke, Massachusetts, U.S.A.}		
Soái-Đĩnh Xung-Phong <i>CDT - Commandement</i> 	HQ 6000 HQ 6001 HQ 6012 HQ 6013	
Soái-Đĩnh Thủy-Bộ <i>CCB - Command Communication Boat</i> 	HQ 6100 HQ 6101 HQ 6107 HQ 6108	
Tiên-Phong-Đĩnh Thủy-Bộ <i>LCM - Mechanized Landing Craft Monitor</i>  	HQ 6500 HQ 6501 HQ 6502 HQ 6503 HQ 6504 HQ 6505 HQ 6506 HQ 6507 HQ 6508 HQ 6509 HQ 6510 HQ 6511 HQ 6512 HQ 6513 HQ 6514 HQ 6515 HQ 6516 HQ 6517 HQ 6518	


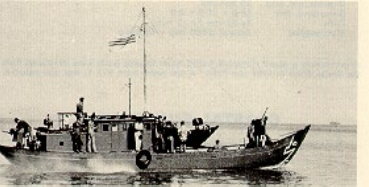


Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
	HQ 6519 HQ 6520 HQ 6521 HQ 6522 HQ 6523 HQ 6524 HQ 6526 HQ 6527 HQ 6528 HQ 6529 HQ 6530 HQ 6531 HQ 6532 HQ 6536 HQ 6537 HQ 6538 HQ 6539 HQ 6540 HQ 6543 HQ 6544	
Phóng-Hỏa-Đỉnh <i>Zippo Monitor</i> 	HQ 6525 HQ 6534 HQ 6535 HQ 6541 HQ 6542 HQ 6545	
Tuần-Giang-Đỉnh <i>RPC - River Patrol Craft</i> 	HQ 7000 HQ 7001 HQ 7027 HQ 7028	

Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
<p>Giang-Tốc-Đĩnh <i>PBR - Patrol Boat, River</i></p>   <p>{Photo courtesy of the late U.S. Navy Commander Richard R. Ward, Pembroke, Massachusetts, U.S.A.}</p>	<p>HQ 7500 HQ 7501 HQ 7824 HQ 7825</p>	
<p>Quân-Vận-Đĩnh 8 <i>LCM 8 - Landing Craft Mechanized 8</i></p>  	<p>HQ 8000 HQ 8001 HQ 8049 HQ 8050</p>	

Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
<p>Tạm-Trú Nổi <i>APL - Auxiliary Personnel Lighter</i></p>  <p>HQ 9051</p>	<p>HQ 9050 HQ 9051</p>	
<p><i>YWN – District Barge, Water</i></p>	<p>HQ 9111 HQ 9112</p>	
<p>Hỏa-Vận-Đĩnh <i>LCM - Landing Craft Mechanized Recharger & Refueler</i></p>  	<p>HQ 9150 HQ 9151 HQ 9172 HQ 9173 HQ 9174 HQ 9175 HQ 9176 HQ 9177 HQ 9178</p>	
<p>Trợ-Vận-Đĩnh Tiểu Hạng <i>YTL - Small Harbor Tug</i></p>	<p>HQ 9500 HQ 9501</p>	

Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
	HQ 9502 HQ 9503 HQ 9504 HQ 9507 HQ 9508 HQ 9509 HQ 9510 HQ 9511	
Trợ-Vận-Đỉnh Trung Hạng <i>YTM - Medium Harbor Tug</i> 	HQ 9550 HQ 9551 HQ 9552	
Thủy-Thành <i>AFDL - Small Auxiliary Floating Dry Dock</i> 	HQ 9600 HQ 9604	
Cơ-Xưởng Nội <i>YR - Floating Repair YR - Chessman</i>  	HQ 9601 HQ 9602	

Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
<p>Câu-Lạc-Bộ Nổi <i>FNC - Floating Naval Club</i></p>  <p>HQ 9603</p>	<p>HQ 9603</p>	
<p>Cơ-Xưởng Nổi <i>YRBM - Repair, Berthing and Messing Barge</i></p>  <p>HQ 9613</p>	<p>HQ 9610 HQ 9611 HQ 9612 HQ 9613</p>	
<p>Cần Trục Nổi <i>YD - Floating Crane</i></p>  <p>HQ 9650</p>	<p>HQ 9650</p>	
<p>Ghe Chủ-Lực <i>CJ - Command Junk</i></p> 	<p>HQ 10000 HQ 10001 HQ 10084 HQ 10085</p>	<p>Footnote: Junks are wooden sailing (or in some cases motor powered) vessels based on an ancient Chinese design. A Sampan is a smaller flat-bottomed boat, also based on a Chinese design. Some sampans contain small shelters and can be powered by either sail or motor. {https://usnhistory.navylive.dodlive.mil/Recent/Article-View/Article/2686264/patrol-boat-river-pbr-lethality-in-vietnam/}</p>

Loại (Type)	HQ (Hải Quân, "Navy") Hull number	Tên (Ship name)
<p>Ghe Kiên-Giang <i>JKG - Junk Kiên-Giang</i></p> 	<p>HQ 11104 HQ 11112 HQ 11121 HQ 11173 HQ 11237 HQ 11238</p>	
<p>Ghe Thiên-Nga <i>JY - Junk Yabuta</i></p> 	<p>HQ 12000 HQ 12001 HQ 12179 HQ 12180</p>	
<p>Xuồng-Đông-Nai <i>Skimmer</i></p> 	<p>X800 X801 X811 X812 X814 X815 X832 X833</p>	
<p>Xung-Kích-Đỉnh <i>VIPER</i></p> 		

TÀI LIỆU THAM KHẢO	REFERENCES
---------------------------	-------------------

Butler, David. The Fall of Saigon. New York: Simon and Schuster Company.

Croizat, Victor. Vietnam River Warfare. New York: Sterling Publishing Company.

Dougan, Clark; Fulghum, David; and the Editors of Boston Publishing Company. The Fall of the South: The Vietnam Experience Series. Boston Publishing Company, 1985.

Marolda, Edward J. and Fitzgerald, Oscar P. The United States Navy and the Vietnam Conflict, Volume II. Washington, D.C.: Department of the Navy, 1986.

Murphy, R.P.W. and Black, F. Edwin. The South Vietnamese Navy. U.S. Naval Institute Proceedings, February 1973. Washington, D.C.: Department of the Navy.

Snepp, Frank. Decent Interval. New York: Random House, Inc.

Uhlig, Frank. Vietnam: The Naval Story. Annapolis: Naval Institute Press, 1986.

White, Jack M. ACTOV: The U.S. Navy's Accelerated Turnover Program. U.S. Naval Institute Proceedings, January 1970. Washington, D.C.: Department of the Navy.

Hội Ký của Kế Đô	Ke Do's Memoir
Nguyệt San Đồi	Doi, Monthly Magazine
Nguyệt San Đa-Hiệu	Da Hieu, Monthly Magazine
Hình ảnh chiến hạm: PPS của ông Nguyễn An Cường (1938-2022) – Lướt Sóng.	Ship photos courtesy of Navy Lieutenant Commander Nguyen An Cuong (1938-2022), Republic of Vietnam Navy - Skimming The Waves.
Huy hiệu các đơn vị: PPS của ông Vũ Hữu San.	Military insignia courtesy of Navy Commander Vu Huu San, Republic of Vietnam Navy.
Huy hiệu các quân trường: Internet.	Service academy crests: Internet



Điệp-Mỹ-Linh
Houston, Texas, USA



English translation by Dr. Chi Manh Ha, Ph.D.
Grapevine, Texas, USA
haiquantrungduong@yahoo.com

Bản dịch Anh Ngữ để tưởng nhớ đến tất cả các sĩ quan, hạ sĩ quan, và thủy thủ của Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa (1950 - 30 tháng 4 năm 1975) về lòng yêu nước và sự hy sinh của họ trong việc phục vụ lý tưởng tự do và bảo vệ lãnh thổ của đất nước.

The English translation is dedicated to the brave men and women of the Republic of Vietnam Navy (1950 - April 30, 1975) for their patriotism and sacrifice in the service of freedom and in the defense of their country's territory.